TỔNG CTY BĐATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐINH CÔNG TRỨ, P. HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27,383,395,593**	**23,941,568,226**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11,729,506,775**	**12,655,176,595**
1. Tiền	111	V.01	5,729,506,775	6,655,176,595
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**8,000,000,000**	**8,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm gữi đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7,445,281,590**	**2,998,438,533**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,376,580,398	2,917,109,643
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4,Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	68,701,192	81,328,890
7.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**30,713,883**	**29,493,519**
1. Hàng tồn kho	141		30,713,883	29,493,519
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**177,893,345**	**258,459,579**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		177,893,345	169,116,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			89,342,743
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12,504,158,150**	**13,304,240,515**
(200)= 210+220+230+240+250+260				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V0.7		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**12,482,908,150**	**12,956,098,150**

1.Tài sản cố định hữu hình	221	V0.9	12,482,908,150	12,956,098,150
- Nguyên giá	222		21,128,313,565	21,128,313,565
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8,645,405,415)	(8,172,215,415)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.13	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	254			
.'5.Đầu tư nắm gữi đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,250,000**	**348,142,365**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.15**	21,250,000	348,142,365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**39,887,553,743**	**37,245,808,741**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13,897,079,038**	**16,773,104,454**
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13,897,079,038**	**16,773,104,454**
1. Phaỉ trả người bán ngắn hạn	311	V.16	311,795,000	717,124,868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,755,955,338	741,862,738
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2,704,842,045	4,673,506,656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5,994,083,341	5,900,005,918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,130,403,314	4,740,604,274

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dich mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.20		
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nọi bộ về nguồn vốn kinh doanh	334			
5. Phai trả nộ bộ ngắn hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,990,474,705**	**20,472,704,287**
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**25,990,474,705**	**20,472,704,287**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thắng dư vố cổ phần	412			
3. Quyền chộ chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17,738,062,627	17,738,062,627
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lãi tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10,734,292	
8. Quỹ đầu tư phái triển	418		2,734,641,660	2,734,641,660
9. Quỹ hỗ trở sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,507,036,126	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,507,036,126	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	431	V.25		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**39,887,553,743**	**37,245,808,741**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Minh Thanh		Đào Mạnh Hà

M.S.D.N: 2900910323 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
T. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CTY BĐATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
SỐ 41 ĐINH CÔNG TRỨ, P. HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy I năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16,276,281,525	10,400,420,276	16,276,281,525	10,400,420,276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,276,281,525	10,400,420,276	16,276,281,525	10,400,420,276
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	6,992,748,741	4,323,600,565	6,992,748,741	4,323,600,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,283,532,784	6,076,819,711	9,283,532,784	6,076,819,711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	79,408,917	68,442,900	79,408,917	68,442,900
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.9	2,479,146,544	2,331,962,005	2,479,146,544	2,331,962,005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6,883,795,157	3,813,300,606	6,883,795,157	3,813,300,606
11. Thu nhập khác	31	VIII.6				
12. Chi phí khác	32	VIII.7				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,883,795,157	3,813,300,606	6,883,795,157	3,813,300,606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	1,376,759,031	762,660,121	1,376,759,031	762,660,121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,507,036,126	3,050,640,485	5,507,036,126	3,050,640,485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI TP. VINH - T.NGHỆ AN M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
Dương Thị Minh Thanh		Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY BĐATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐINH CÔNG TRỨ, P. HƯNG PHÚC, TP VINH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01		12,357,205,662	53,307,845,058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(2,151,303,076)	(14,208,912,404)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,075,860,938)	(20,040,638,861)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(277,262,031)	(3,613,982,617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101,179,080	321,675,796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,969,771,726)	(2,414,910,123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***20***		***(1,015,813,029)***	***13,351,076,849***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21			(8,792,758,693)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		79,408,917	570,920,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***79,408,917***	***(8,221,837,833)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,683,600,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			***(2,683,600,363)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30	**50**		**(936,404,112)**	**2,445,638,653**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,655,176,595**	**10,209,537,942**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		10,734,292	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60	**70**	**VIII**	**11,729,506,775**	**12,655,176,595**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Dương Thị Minh Thanh	Đào Mạnh Hà

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Số 41 - Đ. Đinh Công Trứ - P. Hưng Phúc – TP.Vinh - Nghệ An

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	**10**	**652,519,995**	**3,123,096,187**	**2,019,660,844**	**3,123,096,187**	**2,019,660,844**	**1,755,955,338**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(89,342,743)	285,576,594		285,576,594		196,233,851
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	277,262,031	1,376,759,031	277,262,031	1,376,759,031	277,262,031	1,376,759,031
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	464,600,707	1,457,760,562	1,739,398,813	1,457,760,562	1,739,398,813	182,962,456
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
II – Các khoản phải nộp khác	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	**652,519,995**	**3,123,096,187**	**2,019,660,844**	**3,123,096,187**	**2,019,660,844**	**1,755,955,338**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Dương Thị Minh Thanh	Đào Mạnh Hà

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
Địa chỉ: 41 Đinh Công Trứ, P.Hưng Phúc,TPVinh, NA

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22/11/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 08 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quân Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.738.062.627 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 11 năm 2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nổi; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;
- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều kiển; cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 , sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ gia thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc nghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xá định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tác ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn gái gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cá chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo gái gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo gia trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. lợi nhuận sau chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính

phủ; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ – CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dich vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.14. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 505/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 19/12/2018 của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI về việc ban hành giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là lien quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hang hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là các bên liên quan của Công ty.

- Viên chức quản lý bao gồm Chủ tịch, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bênh lien quan được trình bày tại tuyết minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
-Tiền mặt	520.336.683	1.181.707.894
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.209.170.092	5.473.468.701
-Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**11.729.506.775**	**12.655.176.595**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	7.376.580.398	2.917.109.643
Cộng	**7.376.580.398**	**2.917.109.643**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng	20.459.483	62.000.000
Phải thu tiền tạm ứng	47.699.122	19.328.890
Phải thu khác	542.587	
Cộng	**68.701.192**	**81.328.890**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
	Giá gốc	**Giá gốc**
Nhiên liệu, vật liệu	30.713.883	29.493.519
Cộng	**30.713.883**	**29.493.519**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn	177.893.345	169.116.836
Dài hạn	21.250.000	348.142.365
Cộng	**199.143.345**	**517.259.201**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.463.353.389	14.664.960.176		21.128.313.565
Tăng trong kỳ		0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	**6.463.353.389**	**14.664.960.176**		**21.128.313.565**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.612.280.000	5.559.935.415		8.172.215.415
Tăng trong kỳ	78.840.000	394.350.000	0	473.190.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	**2.691.120.000**	**5.954.285.415**		**8.645.405.415**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.851.073.389	9.105.024.761		12.956.098.150
Số cuối kỳ	**3.772.233.389**	**8.710.674.761**		**12.482.908.150**

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2019	31/12/2018
Thuê PTT Cảng Vũng Áng	6.160.000	8.030.000
Thuê PTT Cảng Cửa Lò + Cảng Vissai	92.300.000	79.910.000
Thuê tàu Cảng NSCC + LD Nghi Sơn	14.000.000	77.650.000
Thuê tàu Cảng TH + NĐ Nghi Sơn	97.200.000	85.050.000
Thuê tàu Cảng Hòn La	13.200.000	
Phải trả tiền mua NL cho tàu HT 01	88.935.000	
Công ty cổ phần đóng tàu NA		391.899.868
Đối tượng khác		74.585.000
Số cuối kỳ	**311.795.000**	**717.124.868**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	(89.342.743)	285.576.594		196.233.851
Thuế TNDN	277.262.031	1.376.759.031	277.262.031	1.376.759.031
Thuế TNCN	464.600.707	1.457.760.562	1.739.398.813	182.962.456
Thuế nhà đất				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Các loại thuế khác				
Phí hoa tiêu				
Cộng	**652.519.995**	**3.123.096.187**	**2.019.660.844**	**1.755.955.338**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2019 VND	31/12/2018 VND
KPCĐ	22.632.396	5.493.177
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	5.501.461.122	5.501.461.122
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	469.989.823	393.051.619
Cộng	**5.994.083.341**	**5.900.005.918**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	17.738.062.627	2.734.641.660		20.472.704.287
Lãi (lỗ) trong năm trước			14.667.322.647	
Phân phối lợi nhuận			(14.667.322.647)	
Số dư đầu năm nay	**17.738.062.627**	**2.734.641.660**		**20.472.704.287**
Lái/(Lỗ) trong năm nay			5.507.036.126	
Chuyển ngồn vốn				

Phân phối lợi nhuận

Số dư cuối năm nay	**17.738.062.627**	**2.734.641.660**		**20.472.704.287**

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/3/2019		31/12/2018	
USD	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	225,74	5.118.690	229,04	5.195.096
Cộng		**5.118.690**		**5.195.096**

15. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.276.281.525	10.400.420.276
Cộng	**16.276.281.525**	**10.400.420.276**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Giá vốn hàng bán	6.992.748.741	4.323.600.565
Cộng	**6.992.748.741**	**4.323.600.565**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	79.408.917	68.442.900
Cộng	**79.408.917**	**68.442.900**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.479.146.544	2.331.962.005
Cộng	**2.479.146.544**	**2.331.962.005**

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.376.759.031	762.660.121
Cộng	**1.376.759.031**	**762.660.121**

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Thị Minh Thanh	**Đào Mạnh Hà**

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI